

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2808/CBTTHN-VHE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Ô Diên, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2026 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong báo cáo bán niên năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-32
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-32

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc:

Ông Trần Nhật Thành	Bổ nhiệm ngày 23/06/2026
Ông Nguyễn Thế Hùng	Miễn nhiệm ngày 23/06/2026

Ủy ban kiểm toán:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Bùi Tiến Vinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.914.876.039	424.392.861.103
110	I. Tiền và tương đương tiền		4.883.184.938	5.144.456.238
111	1. Tiền	3	4.883.184.938	5.144.456.238
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.997.479.623	95.564.210.961
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	51.522.849.624	35.582.960.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	29.424.629.999	17.406.160.740
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	50.000.000	42.575.090.000
140	III. Hàng tồn kho		344.424.720.743	320.297.473.073
141	1. Hàng tồn kho	7	344.424.720.743	320.297.473.073
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.609.490.735	3.386.720.831
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	468.307.565	307.462.299
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.141.183.170	3.079.258.532
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.841.391.348	195.766.056.438
220	I. Tài sản cố định		192.041.343.443	195.310.993.491
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.292.292.133	27.561.942.181
222	- Nguyên giá		73.525.804.634	73.411.504.634
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.233.512.501)	(45.849.562.453)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	167.749.051.310	167.749.051.310
228	- Nguyên giá		168.051.670.358	168.051.670.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.619.048)	(302.619.048)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		446.101.516	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		446.101.516	-
270	III. Tài sản dài hạn khác		353.946.389	455.062.947
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	353.946.389	455.062.947
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		626.756.267.387	620.158.917.541

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243.275.262.523	243.233.404.217
310	I. Nợ ngắn hạn		242.654.760.672	242.612.902.366
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.809.482.886	7.636.439.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		59.635.600	271.086.564
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	1.756.805.220	4.504.715.693
315	4. Phải trả người lao động		282.084.300	262.173.714
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	441.384.151	796.542.227
320	6. Phải trả ngắn hạn khác		637.955.239	232.675.152
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	236.667.413.276	228.909.269.052
330	II. Nợ dài hạn		620.501.851	620.501.851
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	421.237.109	421.237.109
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		199.264.742	199.264.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	383.481.004.864	376.925.513.324
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(40.000)	(40.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		677.500.123	677.500.123
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.985.575.998	22.480.301.828
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		22.480.301.828	4.887.873.658
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.505.274.170	17.592.428.170
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	16	22.835.968.743	22.785.751.373
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.756.267.387	620.158.917.541

Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	285.981.764.003	369.790.809.351
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		86.080.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.895.684.003	369.790.809.351
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	263.561.166.925	345.036.840.757
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.334.517.078	24.753.968.594
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		36.665.445	19.939.306
23	8. Chi phí tài chính	20	10.202.019.728	6.082.187.102
24	Trong đó: Chi phí đi vay		10.065.386.730	5.869.748.034
25	9. Chi phí bán hàng	21	736.693.699	992.004.776
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.773.336.541	2.071.181.172
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.659.132.555	15.628.534.850
31	12. Thu nhập khác		685.871	160.764.935
32	13. Chi phí khác		367.660.502	89.835.206
40	14. Lợi nhuận khác		(366.974.631)	70.929.729
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.292.157.924	15.699.464.579
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.736.666.384	3.162.302.365
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.555.491.540</u>	<u>12.537.162.214</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		6.505.274.170	12.491.859.383
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		50.217.370	45.302.831
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	196	377

Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Minh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.292.157.924	15.699.464.579
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.383.950.048	3.403.049.757
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(55.040)	15.400.000
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		-	(4.645.382)
06	Chi phí đi vay		10.065.386.730	5.869.748.034
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.741.439.662	24.983.016.988
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		14.504.806.700	(90.797.705.732)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(24.127.247.670)	(10.368.738.189)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.992.856.644)	12.799.115.374
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(59.728.708)	197.477.707
14	Chi phí đi vay đã trả		(10.037.574.054)	(5.799.204.934)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.487.908.334)	(97.234.470)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.459.069.048)	(69.083.273.256)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(560.401.516)	(893.399.746)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	4.645.382
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(560.401.516)	(888.754.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		272.571.774.923	219.916.211.721
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(264.813.630.699)	(149.761.061.341)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.758.144.224	70.155.150.380
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(261.326.340)	183.122.760
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.144.456.238	686.704.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		55.040	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.883.184.938	869.827.401

Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 24 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, doanh thu và giá vốn cùng giảm khoảng 22%, khiến lợi nhuận gộp giảm 10%. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ việc thị trường quay về mức ổn định sau khi nhu cầu thị trường tăng cao do tác động từ một số thay đổi về chính sách thuế trong cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai	85%	85%	Xuất khẩu, kinh doanh hàng nông sản

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 29 và Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và cố định) vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 22 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm
▶ Phần mềm máy tính	06 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí cải tạo sửa chữa trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đó theo Báo cáo kết quả Thẩm định giá số 139/2025/20/HN.BC.B ngày 12/08/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	217.831.218	365.297.430
Tiền gửi không kỳ hạn	4.665.353.720	4.779.158.808
	4.883.184.938	5.144.456.238

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND/USD	534.707.625
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.012.891.720
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2.110.631.444
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	1.001.717.131
Các ngân hàng khác	VND/USD	5.405.800
		4.665.353.720

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Avanta Holdings	774.000.000	12.450.250.000
Hợp tác xã Quế hồi hữu cơ Lạng Sơn	5.335.000.000	18.793.215.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	27.491.783.436	458.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	1.818.000.000	3.636.000.000
Công ty Cổ phần Senimex Việt Nam	12.573.500.000	-
Các đối tượng khác	3.530.566.188	245.495.221
	51.522.849.624	35.582.960.221

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Trả trước để thu mua nông sản:	28.509.750.000	17.050.000.000
Trần Văn Thuôi	-	4.650.000.000
Nguyễn Mai Lâm	-	4.400.000.000
Vũ Văn Chương	-	4.000.000.000
Đỗ Hồng Tuấn	-	4.000.000.000
Hợp tác xã Nông lâm sản Viễn Sơn	15.752.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hồi Việt Nam	7.497.250.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh Xuân Ấi	5.260.000.000	-
- Các đối tượng khác	914.879.999	356.160.740
	29.424.629.999	17.406.160.740

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	42.525.000.000
Phải thu khác	50.000.000	50.090.000
	50.000.000	42.575.090.000

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu vật liệu	6.026.979.412	8.249.501.915
Công cụ, dụng cụ	55.277.912	44.632.131
Sản phẩm	2.584.086.992	1.210.392.193
Hàng hóa	335.758.376.427	310.792.946.834
	344.424.720.743	320.297.473.073

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 77.835.892.523 VND.

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	795.454
Bảo hiểm	453.978.019	306.666.845
Chi phí khác	14.329.546	-
	468.307.565	307.462.299
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	250.581.760	310.307.871
Chi phí khác	103.364.629	144.755.076
	353.946.389	455.062.947

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm	14.008.757.159	53.917.708.223	3.429.023.637	2.056.015.615	73.411.504.634
Mua mới trong kỳ	-	-	114.300.000	-	114.300.000
Tại ngày cuối kỳ	14.008.757.159	53.917.708.223	3.543.323.637	2.056.015.615	73.525.804.634
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu năm	4.570.252.851	36.925.988.407	2.920.279.617	1.433.041.578	45.849.562.453
Khấu hao trong kỳ	434.704.002	2.723.946.846	146.460.834	78.838.366	3.383.950.048
Tại ngày cuối kỳ	5.004.956.853	39.649.935.253	3.066.740.451	1.511.879.944	49.233.512.501
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.438.504.308	16.991.719.816	508.744.020	622.974.037	27.561.942.181
Tại ngày cuối kỳ	9.003.800.306	14.267.772.970	476.583.186	544.135.671	24.292.292.133

► Chi tiết các tài sản cố định hữu hình chiếm tỷ trọng lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Hệ thống dây chuyền sản xuất nước thảo dược	Đang sử dụng	39.607.977.996	8.581.728.594
Nhà xưởng	Đang sử dụng	9.961.607.657	6.414.671.629
Hệ thống dây chuyền sản xuất lon	Đang sử dụng	7.434.729.000	3.221.715.900
		57.004.314.653	18.218.116.123

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.445.940.136 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 16.065.552.760 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.745.346.432 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	167.749.051.310	255.000.000	47.619.048	168.051.670.358
Tại ngày cuối kỳ	167.749.051.310	255.000.000	47.619.048	168.051.670.358
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	-	255.000.000	47.619.048	302.619.048
Tại ngày cuối kỳ	-	255.000.000	47.619.048	302.619.048
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	167.749.051.310	-	-	167.749.051.310
Tại ngày cuối kỳ	167.749.051.310	-	-	167.749.051.310

► Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026 là: 167.749.051.310 VND.

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.619.048 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty mẹ: gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mả Tựa, cụm 3, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh 14).

- Quyền sử dụng đất của Công ty con: gồm 20 thửa đất (thuộc quyền sử dụng của YHF) tại địa chỉ Thôn Cửa Ngòi, xã Hoàng Thắng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (nay là Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai) với tổng diện tích là 17.404 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh 14).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Đỗ Văn Tuệ	1.640.000.000	4.220.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi Việt Nam	146.000.000	3.192.750.000
Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP	141.942.808	189.737.218
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	466.599.000	-
Các đối tượng khác	414.941.078	33.952.746
	2.809.482.886	7.636.439.964

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm	Phát sinh		Cuối kỳ
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.908.334	4.487.908.334	1.736.666.384	1.736.666.384
Thuế thu nhập cá nhân	16.807.359	24.741.296	28.072.773	20.138.836
Các khoản phải nộp khác	-	4.535.109	4.535.109	-
	4.504.715.693	4.517.184.739	1.769.274.266	1.756.805.220

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	356.384.151	328.571.475
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	297.970.752
Trích trước chi phí chuyên môn	85.000.000	170.000.000
	441.384.151	796.542.227

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

14. Các khoản vay và nợ

Tham chiếu	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
(1)	228.768.856.680	272.571.774.923	264.743.424.507	236.597.207.096		
(2)	79.999.399.000	79.021.481.600	81.184.988.077	77.835.892.523		
(3)	73.866.868.148	77.440.293.323	73.952.346.898	77.354.814.573		
(4)	34.906.189.532	81.606.000.000	64.523.189.532	51.989.000.000		
	39.996.400.000	34.504.000.000	45.082.900.000	29.417.500.000		
- CN Đồng Đa						
Vay dài hạn đến hạn trả						
(5)	140.412.372	-	70.206.192	70.206.180		
	140.412.372	-	70.206.192	70.206.180		
	228.909.269.052	272.571.774.923	264.813.630.699	236.667.413.276		
b) Dài hạn						
(5)	561.649.481	-	70.206.192	491.443.289		
	561.649.481	-	70.206.192	491.443.289		
	(140.412.372)	-	(70.206.192)	(70.206.180)		
	421.237.109			421.237.109		

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng vay	Ngày	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích
(1)	314895.25.833.605955 6TD	11/7/2025	Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 80.000.000.000 VND Hạn mức chiết khấu khác bộ chứng từ theo LC 10.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi
(2)	CLC-52516-01	29/07/2025	120.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược
(3)	112-00054252.24805/2025/HĐTD và các phụ lục 112-00054253.24804/2025/HĐTD	12/02/2026	Hạn mức thấu chi 3.000.000.000 VND	11,5%/năm		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược
(4)	11/2026 - HĐCVHM/NHCT126-VHE	03/12/2025	45.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
(5)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLI EU VATHUCPHAMVN	3/12/2025	7.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
		12/02/2026	120.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
		02/12/2021	1.135.000.000 VND	7,4 %/ năm	96 tháng Trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế	Mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng	Tài sản đảm bảo	Bên bảo lãnh	Mối quan hệ bên bảo lãnh với Công ty
(1)	224007.24.833.6059556.TD	Hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Bùi Thị Hồng Dung Ông Bùi Văn Viên và bà Nguyễn Thị Ty Ông Nguyễn Đình Khanh và bà Nguyễn Thị Chùy Bà Nguyễn Thị Thủy Ông Bùi Tiến Vinh và bà Bùi Thị Hồng Dung Bà Nguyễn Thị Mùi Ông Bùi Tiến Vinh Bà Nguyễn Thị Ty Ông Nguyễn Văn Tước và bà Bùi Thị Phương	Vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Em họ Chủ tịch HĐQT Chủ tịch HĐQT và vợ Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT Chủ tịch HĐQT Chị họ Chủ tịch HĐQT Em họ Chủ tịch HĐQT
(2)	CLC-36433-01	Xe ô tô Hệ thống chiếu rớt và hoàn thiện lon Hệ thống máy đóng túi Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-83895/2026/SME/BLCN-01 ký ngày 26/02/2026	Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT
(3)	112-00030539.20113/2024/HĐTD 112-00054253.24804/2025HĐTD	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (Công ty con)	Ông Trần Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (Công ty con) Mợ Chủ tịch HĐQT
(4)	332/2025 -HĐCVHM/NHCT126-VHE	Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Nguyễn Thị Thắng Bà Trịnh Thị Nhung Ông Bùi Văn Viên	Mẹ vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT
(5)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYC PDUOCLIEUVATHUCPHAMVN	Phương tiện được hình thành từ khoản vay		

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	(40.000)	677.500.123	4.887.873.658	22.735.700.369	359.283.034.150		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	12.491.859.383	45.302.831	12.537.162.214		
Tại cuối kỳ trước	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	(40.000)	677.500.123	17.379.733.041	22.781.003.200	371.820.196.364		
Tại đầu năm nay	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	(40.000)	677.500.123	22.480.301.828	22.785.751.373	376.925.513.324		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.505.274.170	50.217.370	6.555.491.540		
Tại cuối kỳ	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	(40.000)	677.500.123	28.985.575.998	22.835.968.743	383.481.004.864		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 2206/2026/NQ-ĐHĐCĐ/VHE ngày 22/06/2026 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 là sẽ không chi trả cổ tức năm 2025 mà sẽ dùng để tái đầu tư cho năm tiếp theo.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	VND	%	%	VND	VND	%	%
Ông Bùi Tiến Vinh	44.200.000.000		13,34		44.200.000.000		13,34	
Các cổ đông khác	287.200.000.000		86,66		287.200.000.000		86,66	
	331.400.000.000		100		331.400.000.000		100	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	331.400.000.000	331.400.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	331.400.000.000	331.400.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.140.000	33.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.139.996	33.139.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát VND	Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	22.500.000.000	216.409.898	119.558.845	22.835.968.743
	22.500.000.000	216.409.898	119.558.845	22.835.968.743

17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

- ▶ Hợp đồng số 01/2023/HDTK-BQS ngày 02/01/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội, với mục đích sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/01/2023 đến 31/12/2027. Diện tích kho: 12.000 m².
- ▶ Hợp đồng số 01/2022/HDTK-VNH ngày 01/07/2022 với Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại thôn Đồng Đình, xã Hưng Khánh, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m².
- ▶ Hợp đồng số 01.2025/HĐMKB ngày 06/01/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai, tại thôn Vàng, xã Gia Phú, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên liệu, hàng hóa từ 06/01/2025 đến 31/12/2035. Diện tích kho bãi: 52.000 m².

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	498,94	524,18

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	285.981.764.003	369.790.809.351
Doanh thu bán hàng	284.777.160.847	368.057.180.101
Doanh thu bán sản phẩm	424.889.896	1.468.820.250
Doanh thu dịch vụ gia công	779.713.260	264.809.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	86.080.000	-
Chiết khấu thương mại	3.480.000	-
Hàng bán bị trả lại	82.600.000	-
	285.895.684.003	369.790.809.351

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	259.051.934.981	339.072.887.342
Giá vốn của sản phẩm đã bán	587.303.373	2.313.154.351
Giá vốn của dịch vụ gia công	640.685.653	153.566.757
Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	3.281.242.918	3.497.232.307
	263.561.166.925	345.036.840.757

20. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	10.065.386.730	5.869.748.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.877.439	62.272.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	15.400.000
Chi phí khác	100.755.559	134.766.413
	10.202.019.728	6.082.187.102

21. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	276.147.732	479.133.631
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	144.152.006	85.474.212
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.651.512	4.651.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.657.260	28.657.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.085.189	394.088.161
	736.693.699	992.004.776

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.305.494.840	909.462.992
Chi phí dụng cụ quản lý	85.970.477	44.482.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.143.548	208.194.687
Thuế phí và lệ phí	26.082.176	42.959.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.855.300	751.082.275
Chi phí bằng tiền khác	90.790.200	115.000.000
	2.773.336.541	2.071.181.172

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.644.773.446	3.086.797.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	91.892.938	75.504.482
	1.736.666.384	3.162.302.365

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.505.274.170	12.491.859.383
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.505.274.170	12.491.859.383
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	377

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 21 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 22 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.694.560.847	421.409.896	779.713.260	285.895.684.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.642.625.866	(3.447.136.395)	139.027.607	22.334.517.078
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	114.300.000
Tài sản không phân bổ				626.756.267.387
Tổng tài sản	-	-	-	626.756.267.387
Nợ phải trả không phân bổ				243.275.262.523
Tổng nợ phải trả	-	-	-	243.275.262.523

b) Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Bùi Tiến Vinh
Bà Bùi Thị Hồng Dung
Bà Nguyễn Thị Mùi
Ông Bùi Quang Sắc

Chủ tịch HĐQT
Vợ Chủ tịch HĐQT
Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT
Anh trai Chủ tịch HĐQT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ủy ban kiểm toán

Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	101.795.803	196.106.540
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	112.348.225	170.403.216
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	-	239.477.371
Ông Nguyễn Đình Công (*)	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-
Ông Nguyễn Tài Đức (*)	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	-
		214.144.028	605.987.127

(*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

30. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2026.


Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiến Vinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	95.564.210.961	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	95.564.210.961	Đổi mã số
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	42.575.090.000	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	42.575.090.000	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.386.720.831	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.386.720.831	Đổi mã số Đổi tên, đổi mã số Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	307.462.299	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	307.462.299	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.079.258.532	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.079.258.532	
260	VI. Tài sản dài hạn khác	455.062.947	270	VI. Tài sản dài hạn khác	455.062.947	Đổi mã số Đổi tên, đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	455.062.947	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	455.062.947	

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)						
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	243.233.404.217	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	243.233.404.217	
310	I. Nợ ngắn hạn	242.612.902.366	310	I. Nợ ngắn hạn	242.612.902.366	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.504.715.693	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.504.715.693	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	262.173.714	315	5. Phải trả người lao động	262.173.714	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	796.542.227	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	796.542.227	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	232.675.152	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	232.675.152	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	228.909.269.052	321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	228.909.269.052	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	620.501.851	330	II. Nợ dài hạn	620.501.851	
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	421.237.109	339	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	421.237.109	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	376.925.513.324	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	376.925.513.324	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(418.000.000)	412	2. Thặng dư vốn	(418.000.000)	Đổi tên
415	5. Cổ phiếu quỹ	(40.000)	415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(40.000)	Đổi tên
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.480.301.828	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.480.301.828	Đổi mã số
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.887.873.658	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.887.873.658	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	17.592.428.170	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	17.592.428.170	Đổi mã số

